

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TYA)

## CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 31/12/2024	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.6%	25.9%

DT thuần 2024
1,861
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 393  26.8%

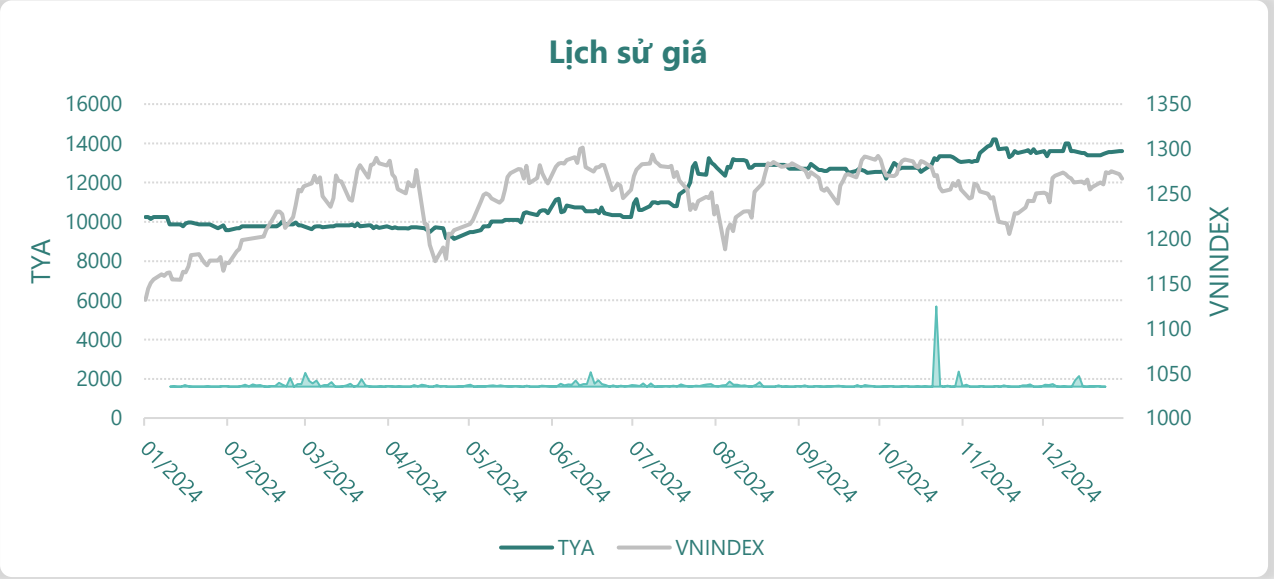
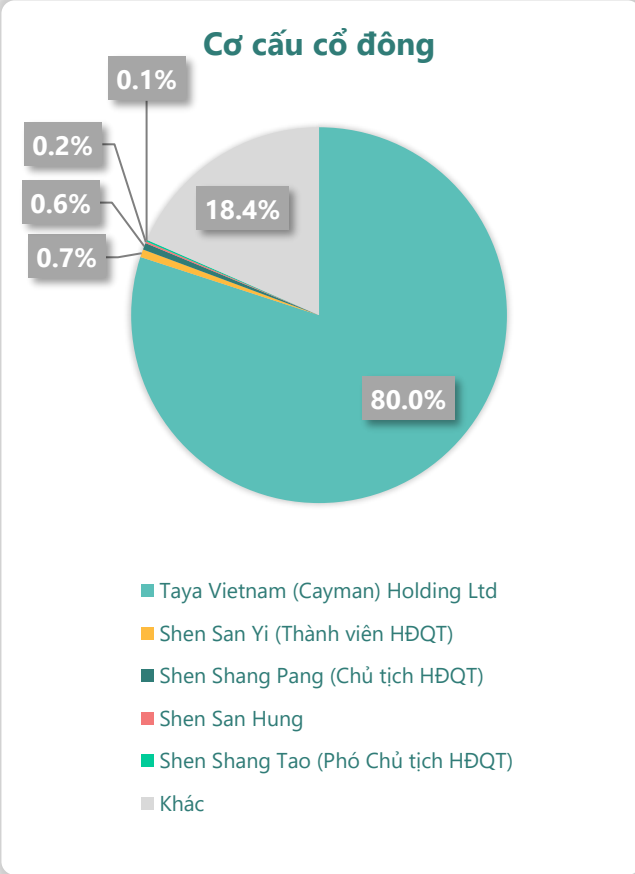
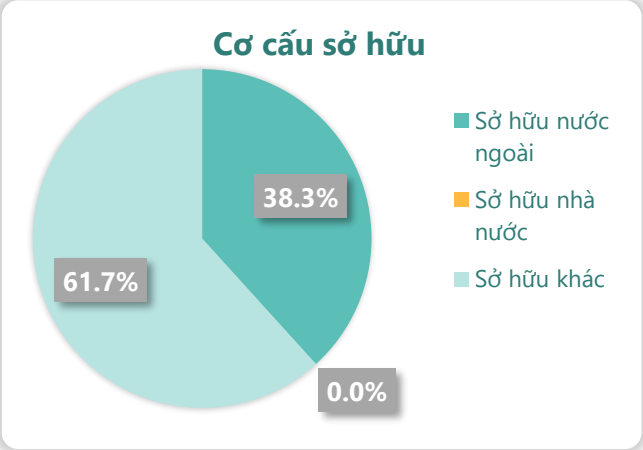
LN thuần 2024
97.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.3  336%

LN sau thuế 2024
77.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.6  7970%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.5%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE 2024
15.1%
YoY: +/-▲ 14.9%

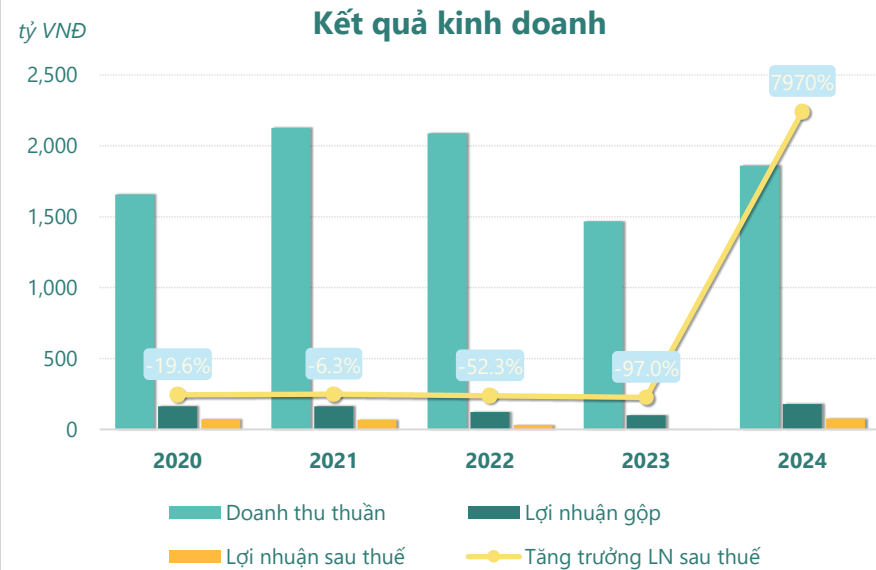
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,129 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,875
Sở hữu nước ngoài	38.3%
Beta	0.24
EPS	2,528
P/E	5.4



Kết quả kinh doanh **TYA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.8%** đạt **1,861** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 7970%** đạt **77.57** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

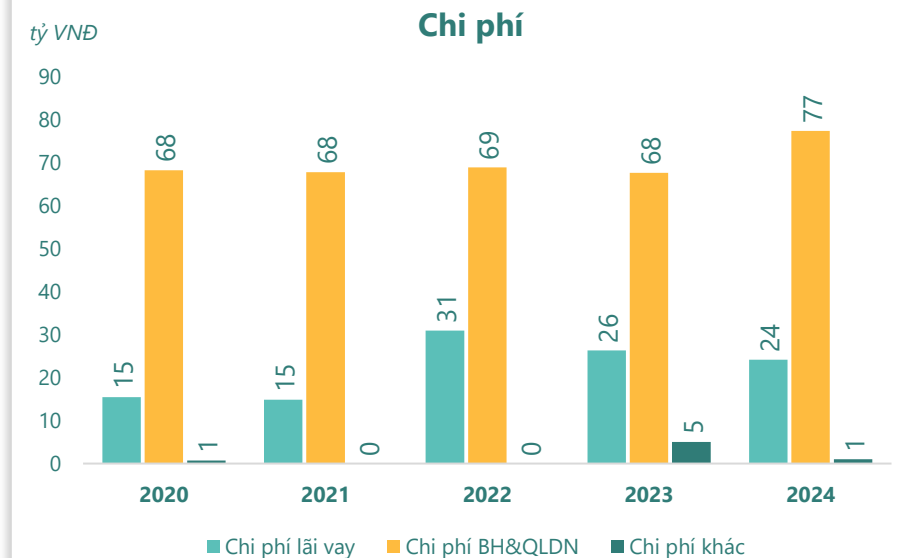
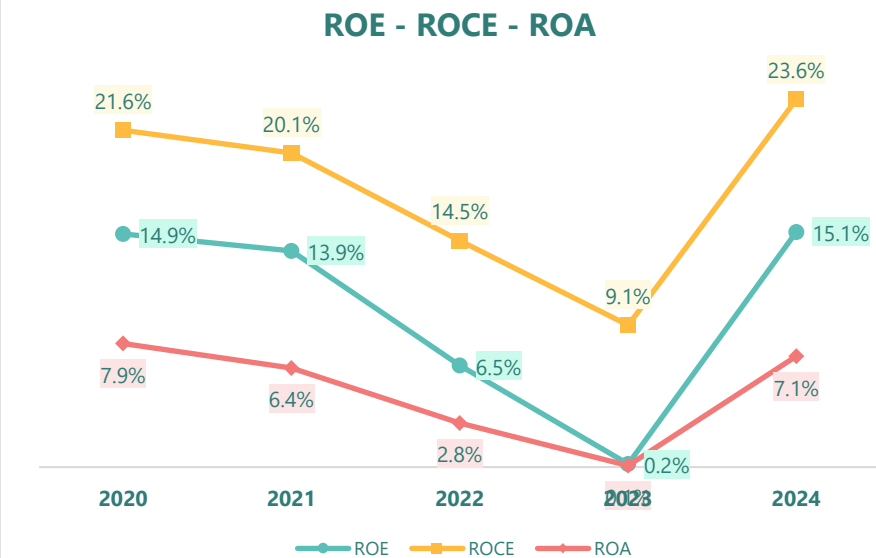
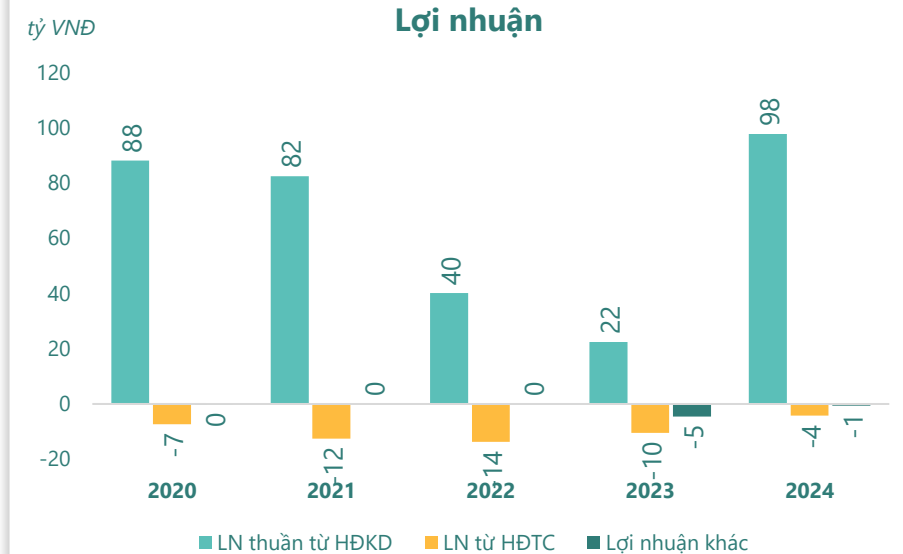
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **TYA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **97.71** tỷ đồng, **tăng lên 75.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (66.16 tỷ đồng) là 31.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

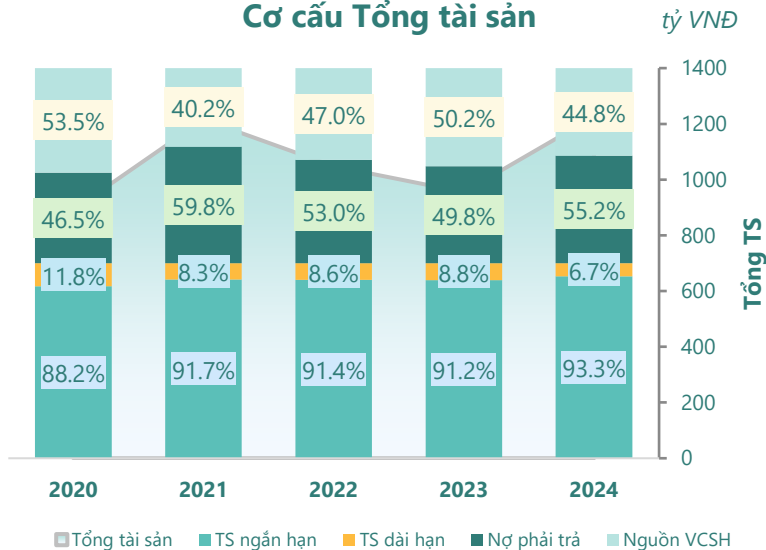
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **24.18** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **77.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.98** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TYA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

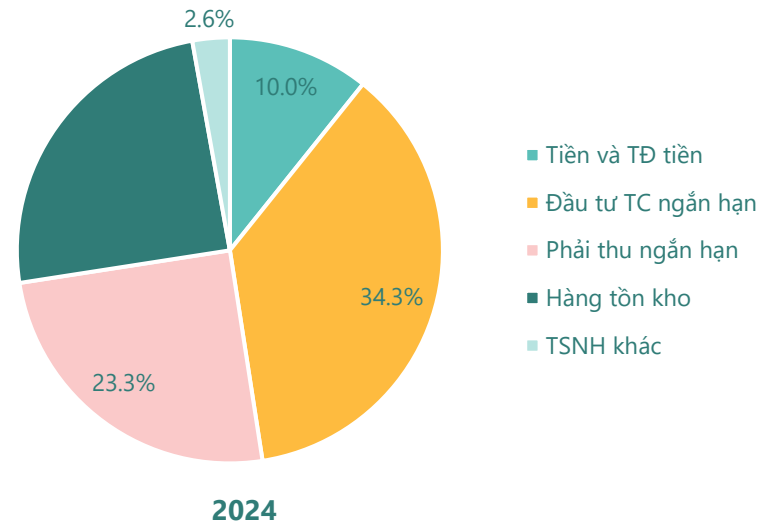
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TYA** năm 2024 tăng trưởng **28.3%** so với năm trước, đạt **1,226** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

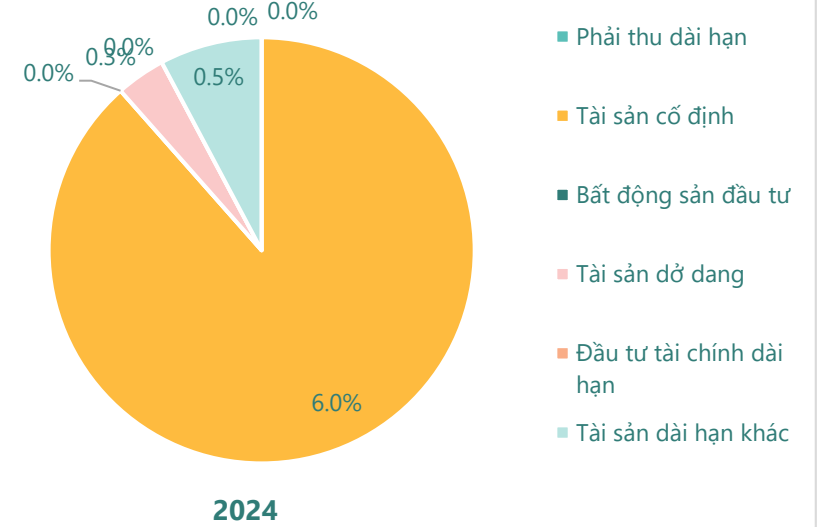
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TYA đạt **1,143** tỷ đồng, tăng trưởng **31.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

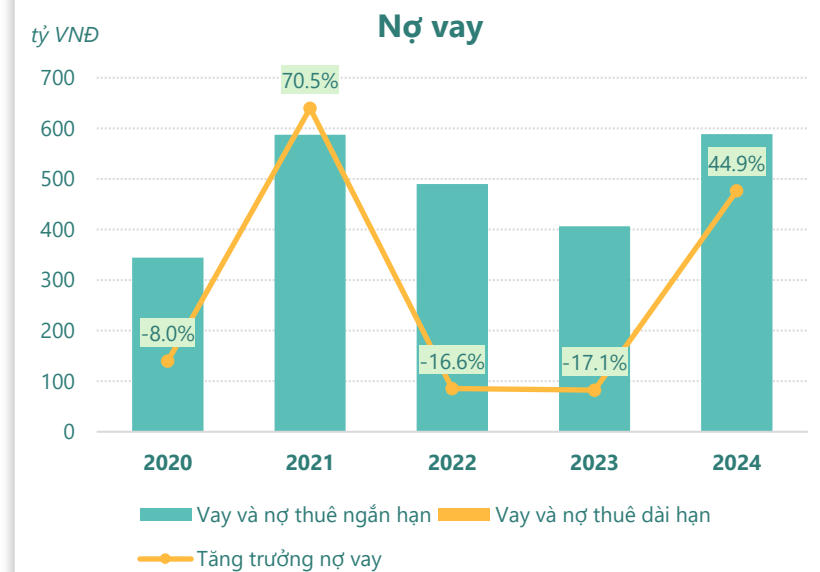
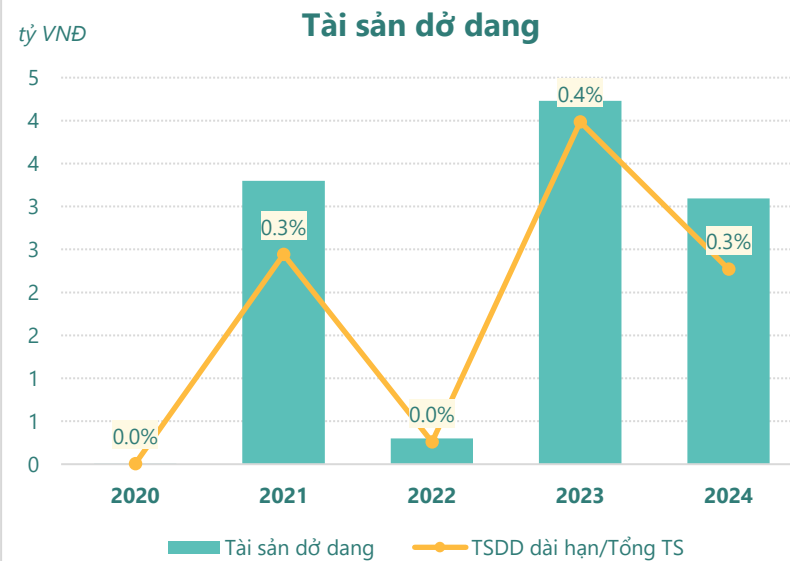
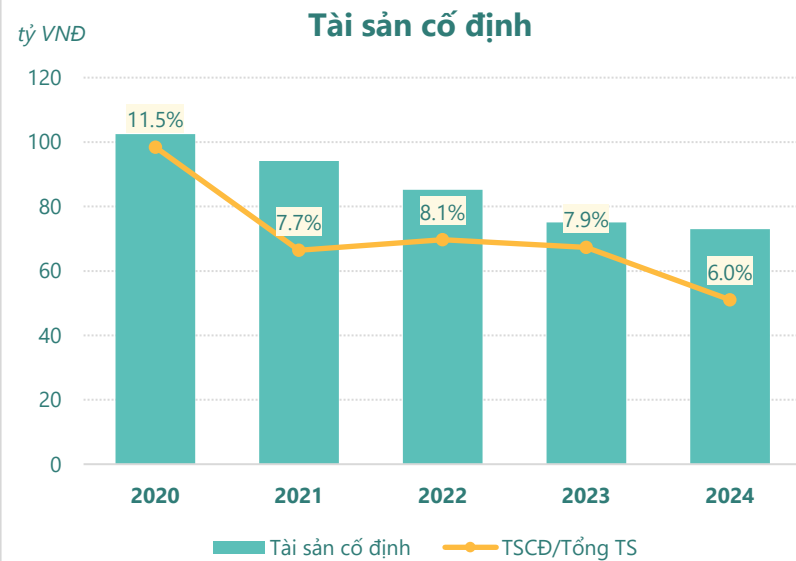
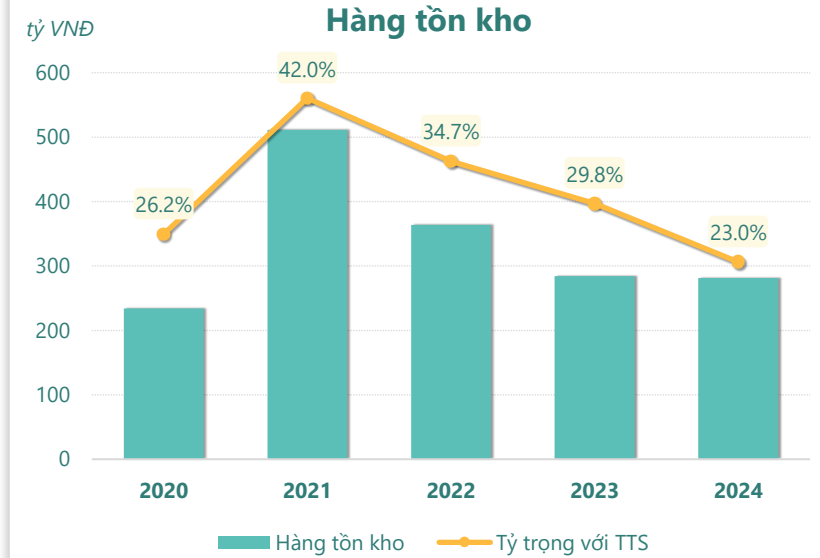
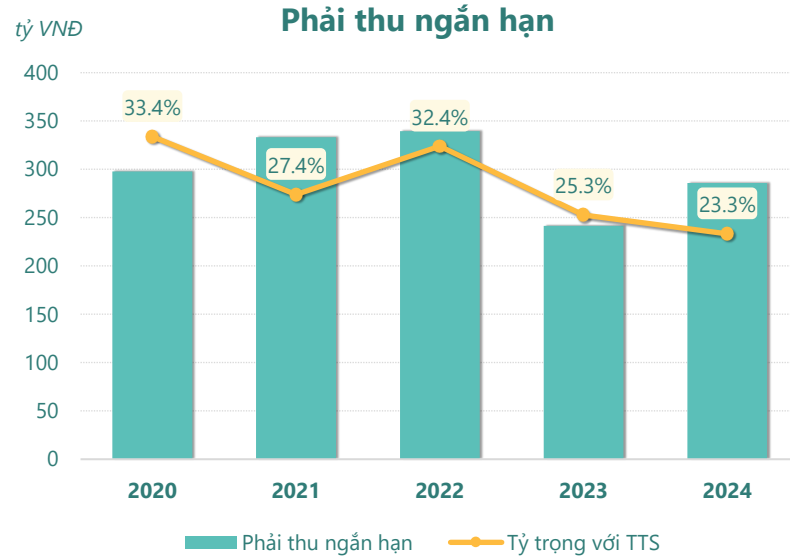
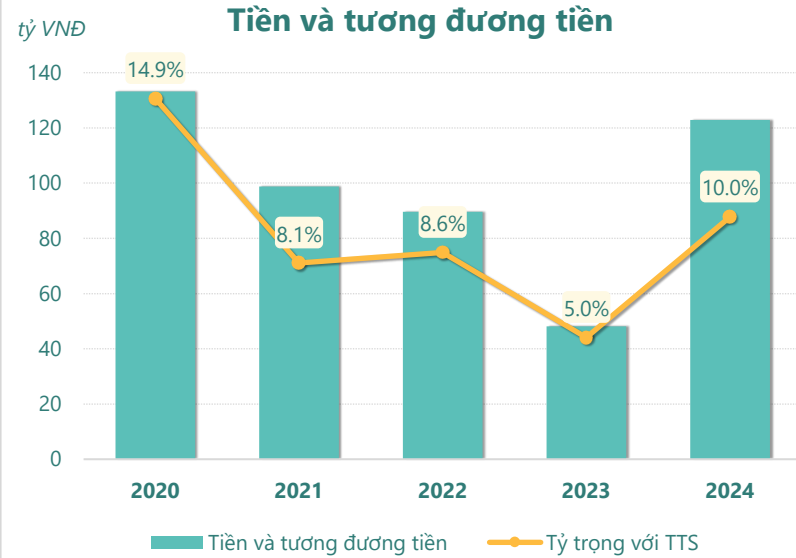
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



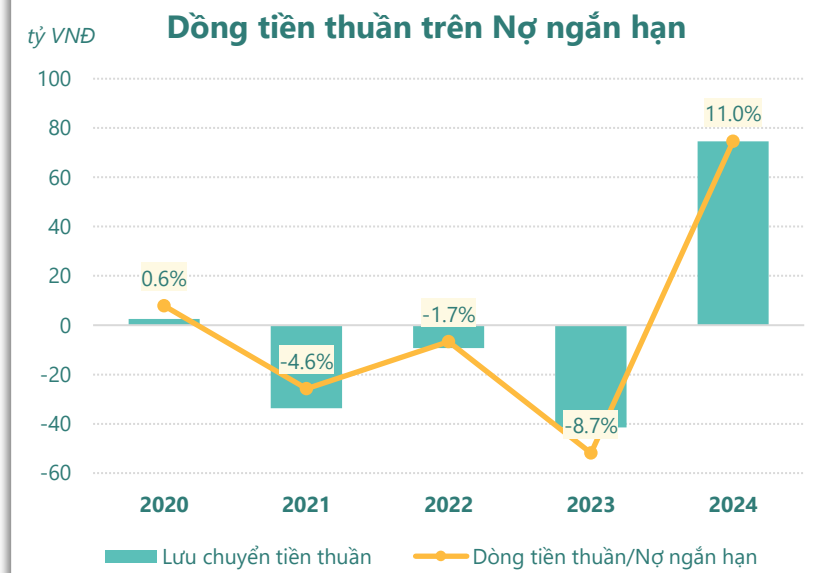
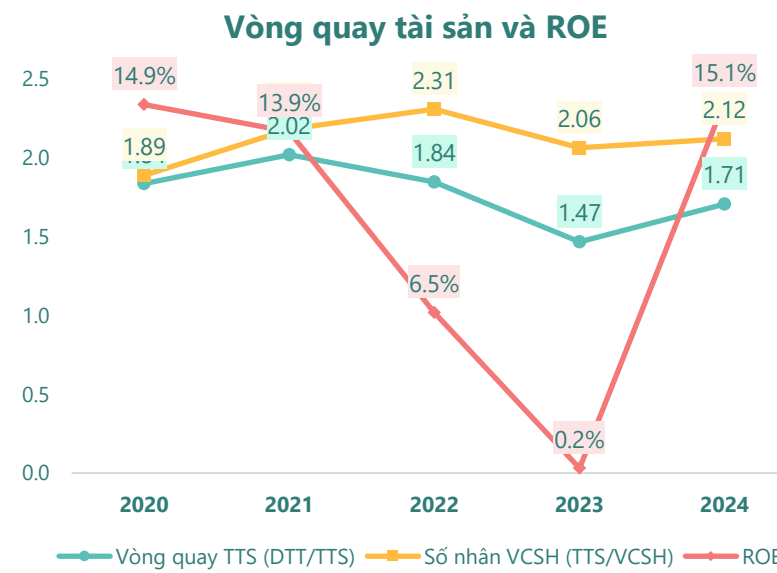
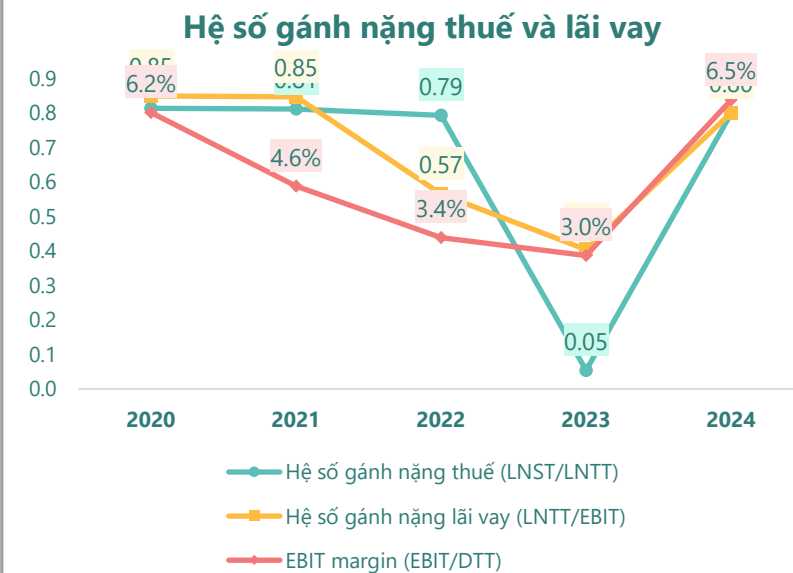
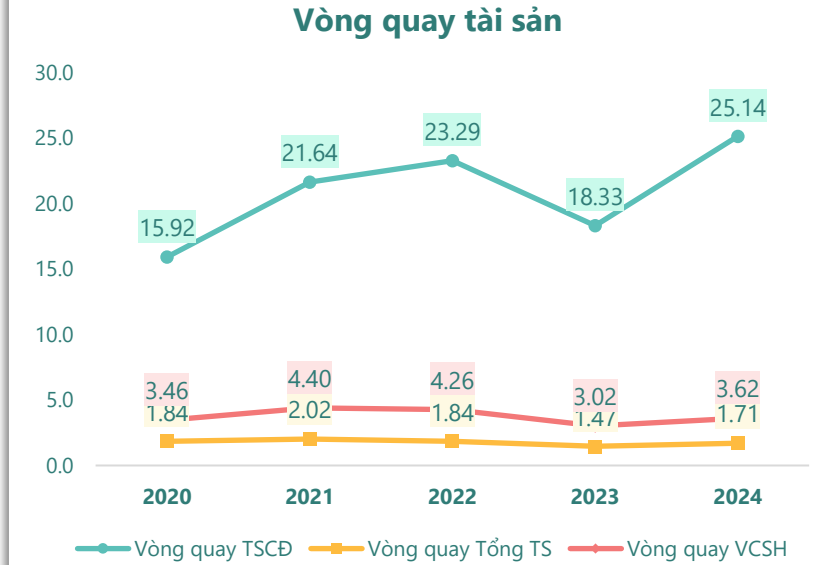
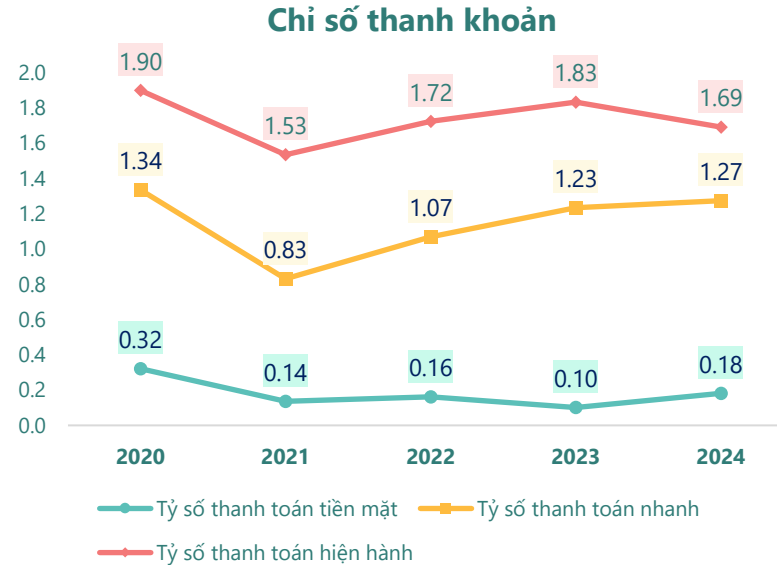
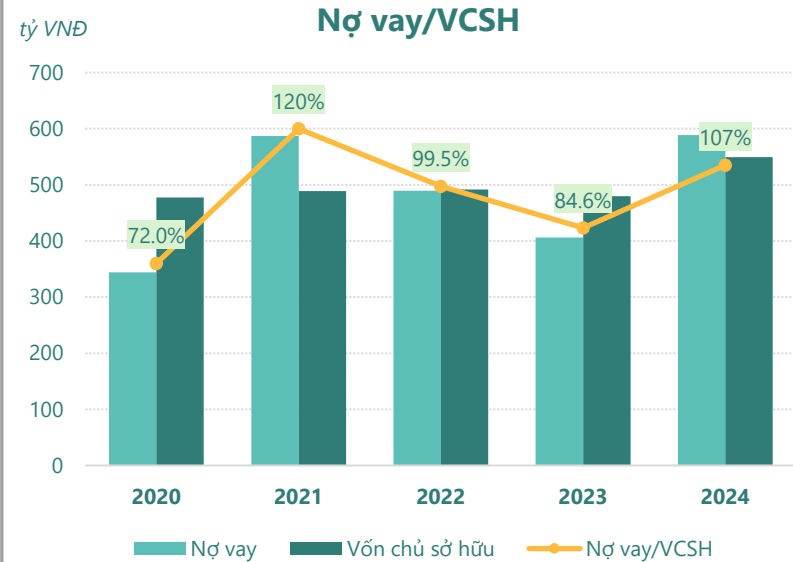
**Tài sản dài hạn** đạt **82.51** tỷ đồng giảm **1.43%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.73%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.96%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.52%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,127</b>	<b>2,088</b>	<b>1,468</b>	<b>1,861</b>
Giá vốn hàng bán	1,964	1,965	1,367	1,681
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>163</b>	<b>123</b>	<b>101</b>	<b>179</b>
Doanh thu HĐTC	9.03	31.1	28.9	33.7
Chi phí TC	21.5	44.8	39.4	38.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.9</b>	<b>31.0</b>	<b>26.3</b>	<b>24.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.7	26.8	24.6	33.5
Chi phí QLDN	41.1	42.2	43.1	44.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>82.4</b>	<b>40.2</b>	<b>22.4</b>	<b>97.7</b>
Lợi nhuận khác	0.01	0.10	-4.56	-0.58
<b>LN trước thuế</b>	<b>82.4</b>	<b>40.3</b>	<b>17.9</b>	<b>97.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.0</b>	<b>32.0</b>	<b>0.96</b>	<b>77.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.0</b>	<b>32.0</b>	<b>0.96</b>	<b>77.6</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-195	113	174	43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.5	2.79	-119	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	189	-125	-96.3	175
Tiền đầu kỳ	133	98.7	89.6	48.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.7</b>	<b>-9.26</b>	<b>-41.5</b>	<b>74.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.71	0.18	0.00	0.10
Tiền cuối kỳ	98.7	89.6	48.1	123

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,216</b>	<b>1,048</b>	<b>955</b>	<b>1,226</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,115</b>	<b>958</b>	<b>872</b>	<b>1,143</b>
Tiền và tương đương tiền	98.7	89.6	48.1	123
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	145	269	421
Phải thu ngắn hạn	333	339	241	286
Hàng tồn kho	511	364	284	281
Tài sản ngắn hạn khác	29.0	20.1	28.8	32.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>101</b>	<b>89.9</b>	<b>83.7</b>	<b>82.5</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	94.1	85.2	75.0	73.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.30	0.30	4.23	3.09
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.42	4.49	4.45	6.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>727</b>	<b>556</b>	<b>476</b>	<b>676</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>727</b>	<b>556</b>	<b>476</b>	<b>676</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	587	490	406	589
Phải trả người bán ngắn hạn	90.2	9.19	31.1	28.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>489</b>	<b>492</b>	<b>480</b>	<b>550</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>489</b>	<b>492</b>	<b>480</b>	<b>550</b>
Vốn điều lệ	307	307	307	307
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>